TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08-6-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công.

Ông Nguyễn Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Tôn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Điền Phụng L, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: số Z, đường Y, Phường X, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số U, khu phố T, phường S, thị xã R, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: ấp Q, xã P, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Điền Phụng L trình bày:

Bà L và ông T tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 154, quyển số 01/2010 ngày 25 tháng 10 năm 2010. Sau khi kết hôn, bà L và ông T sống tại ấp Q, xã P, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà L và ông T sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ năm 2013 cho đến nay bà L và ông T không còn sống chung. Do mâu thuẫn

vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 người con chung tên Nguyễn Điền Minh C, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2012. Cháu C đang sinh sống cùng với bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu C. Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Điền Phụng L; giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh mang tên Nguyễn Điền Minh C (bản sao); giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Minh T (bản photo).

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 6 năm 2018 bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian sống chung và đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà L trình bày ông T xác nhận là đúng, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cải vã do bất đồng quan điểm. Ông T xác nhận là vợ chồng không còn sống chung từ năm 2013, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông T thì ông T có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông T và bà L có 01 người con chung tên Nguyễn Điền Minh C, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2012. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông T và bà L ly hôn thì ông T đồng ý để bà L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu C. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tính từ khi Tòa án xét xử ly hôn cho đến khi cháu C thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa bà L và ông T được biết: Bà L và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bà L và ông T bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay bà L và ông T không còn sống chung, không còn yêu thương quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông T có nơi cư trú tại ấp Q, xã P, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là ông T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 154, quyển số 01/2010 ngày 25 tháng 10 năm 2010 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà L yêu cầu ly hôn với ông T vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2013 dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: Bà L và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bà L và ông T bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay bà L và ông T không còn sống chung, không còn yêu thương quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên giữa bà L và ông T không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 6 năm 2018 ông T xác nhận là vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, giữa bà L, ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mục đích sống chung không có ý nghĩa, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên giữa bà L và ông T không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông T là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Điền Minh C, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2012. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu C. Xét thấy, cháu C hiện đang sống ổn định với bà L. Ông T đồng ý để bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu C. Do đó, tiếp tục giao cháu C cho bà L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu C thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 06 tháng 6 năm 2018, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến

khi cháu C thành niên là phù hợp với Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Điền Phụng L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Minh T.

Về hôn nhân: Bà Điền Phụng L được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Điền Minh C, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2012 cho bà Điền Phụng L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Nguyễn Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Điền Minh C, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2012 mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu C thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Điền Phụng L và ông Nguyễn Minh T không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Điền Phụng L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002858 ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên stòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND Phường X, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Minh Thảo